

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ
 THUẬT
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN

**ĐÁP ÁN ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC
 2017 - 2018**

Môn: Kế toán chi phí nâng cao

Mã môn học: ADCA431207_01

Đề số/Mã đề: 01 Đề thi có 02 trang.

Thời gian: 90 phút.

Không sử dụng tài liệu.

Câu 1:

Tổng chi phí SXC ước tính =		150,000,000
Tổng chi phí SXC thực tế =		215,000,000
Chênh lệch thiếu =		65,000,000
1 Nợ 621		320,000,000
Nợ 627		80,000,000
	Có 152	400,000,000
2 Nợ 622		150,000,000
Nợ 627		75,000,000
	Có 334	225,000,000
3 Nợ 627		40,000,000
	Có 214	40,000,000
4 Nợ 627		20,000,000
	Có 112	20,000,000
5 Nợ 621		(1,000,000)
	Có 152	(1,000,000)
6 Kết chuyển chi phí sản xuất		
Nợ 154		619,000,000
	Có 621	319,000,000
	Có 622	150,000,000
	Có 627	150,000,000
Tổng giá thành =		619,000,000
Nợ 155		619,000,000
	Có 154	619,000,000
Giá thành đơn vị =		41,267
6 Nợ 131		770,000,000
	Có 511	700,000,000
	Có 3331	70,000,000
Nợ 632		412,670,000
	Có 155	412,670,000

Xử lý chênh lệch =	65,000,000
Số dư 155 =	207,000,000
đã tiêu thụ 632 =	412,670,000
Phân bổ chênh lệch cho TK 155 =	21,713,670
Phân bổ chênh lệch cho TK 632 =	43,286,330
Nợ 155	21,713,670
Nợ 632	43,286,330
Có 627	65,000,000

Câu 2:

Bước 1: Thống kê kết quả sản xuất

SP DD đầu kỳ:				2,000
	80% CP NVLTT			1,600
	30% CP chuyển đổi			600
Số SP đưa vào sản xuất				72,000
Số SP chuyển đi:				74,000
Số sản phẩm hoàn thành trong kỳ				70,000
Số SPDD cuối kỳ:				4,000
	60% CP NVLTT			2,400
	50% CP chuyển đổi			2,000
Số sản phẩm chuyển đi				74,000

Bước 2: Tính SLHT tương đương

	NVLTT	Chuyển đổi
Số sản phẩm bỏ vào DDĐK	400	1,400
Hoàn thành và chuyển đi	68,000	68,000
SPDD cuối kỳ	2,400	2,000
SL HT tương đương	70,800	71,400

Tính chi phí đơn vị hoàn thành tương đương (bước 3)

Bước 3:

	NVLTT	Chuyển đổi
CPSXPSTK	170,200	110,000
CP SẢN PHẨM PHỤ	150	150
Tổng	170,050	109,850
SLHT tương đương	70,800	71,400
Chi phí đơn vị HTTD	2.40	1.54

Bước 4:

Thống kê chi phí sản xuất chuyển đến

CPSXDD đầu kỳ:		
	CPNVLTT	2,000
	CP chuyển đổi	3,800
Tổng CPSXDD đầu kỳ		5,800
CP sản xuất phát sinh trong kỳ:		279,900
	CPNVLTT	170,050
	CP chuyển đổi	109,850
Tổng CPSX chuyển đến		285,700

(đã loại trừ sp phụ)
(đã loại trừ sp phụ)

Bước 5: Bước này phân bổ CPSX cho số SP chuyển đi

Phân bổ cho số SPDDĐK:		
	CPNVLTT	2,000
	CP chuyển đổi	3,800
TC - CPSXDDĐK		5,800
Phân bổ cho số bổ thêm DDĐK		
	CPNVLTT	961
	CP chuyển đổi	2,154
TC - CPSXDDĐK		3,115
Phân bổ cho số SPHT:		
	CPNVLTT	163,325
	CP chuyển đổi	104,619
TC - GIÁ THÀNH SP		267,944
Phân bổ cho số SPDD cuối kỳ:		
	CPNVLTT	5,764
	CP chuyển đổi	3,077
TC - CPSX DDCK		8,841
Tổng chi phí chuyển đi:		285,700

Câu 3:

đơn vị tính: ngàn đồng

1 Chênh lệch NVLTT = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng

Chênh lệch giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - giá định mức) =

11.000 x (5.500 -

5.000) =

5.500.000

Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =

5.000 x (11.000 - (50 x

200) =

5.000.000

Chênh lệch nguyên vật liệu = 5.500.000 + 5.000.000 =

10.500.000

2 Chênh lệch NCTT = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng

Chênh lệch giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - giá định mức) =

900 x (9.500 -10.000) = (450.000)

Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =

10.000 x (900 - (4 x 200)) = 1.000.000

Chênh lệch NCTT = 1.000.000 + (450.000) 5.500.000

3 Chênh lệch chi phí SXC = Chênh lệch BP SXC + chênh lệch ĐP SXC

a. Chênh lệch BP SXC = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng

Chênh lệch giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - giá định mức) =

1.100 x (5.500- 6.000) = (550.000)

Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =

6.000 x (1.100 - 1.200) = (600.000)

Chênh lệch BP SXC = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng (1.100.000)

Chênh lệch ĐP SXC 3.300.000 - 3.000.000

b = = 300.000

Chênh lệch giá

4 nguyên vật liệu

Nợ TK 152 55.000.000

Nợ TK 152 CLGNVL 5.500.000

Có TK 331 60.500,000

Chênh lệch lượng NVL

Nợ TK 621 50.000.000

Nợ TK 621

CLLNVL 5.000.000

Có TK 152 55.000.000

Chênh lệch

NCTT

Nợ TK 622 80.000.000

Nợ TK 622

CLLNCTT 1.000.000

Có TK 622

CLGNCTT 450.000

Có TK 334 80.550.000

Chênh lệch biến phí SXC

Nợ TK 627 7.200.000

Có TK 627

CLLBPSXC 600.000

Có TK 627 CLGBPSXC 550.000

Có TK 214 6.050.000

Chênh lệch định phí SXC

Nợ TK 627 3.000.000

Nợ TK 627		
CLĐPSXC	300.000	
Có TK 214		3.300.000
Kết chuyển tính giá thành sản phẩm		
Nợ TK 154	140.200.000	
Có TK 621	50.000.000	
Có TK 622	80.000.000	
Có TK 627	10.200.000	
Tính giá thành đơn vị		
$Z = 140.200.000/200 = 701.000 \text{ đ/sp}$		

Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.

Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)	Nội dung kiểm tra
G1. Giải thích được bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo công việc (tính giá thành theo chi phí thực tế, thực tế kết hợp ước tính, xử lý chênh lệch)	Câu 1
G2. Giải thích được bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo quá trình (tính sản lượng hoàn thành tương đương, chi phí đơn vị, tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp ước tính)	Câu 2
G3. Trình bày hệ thống kế toán chi phí theo định mức, tính toán và so sánh mức chênh lệch giữa thực tế và định mức	Câu 3
G3. Tính được giá thành	Câu 1,2,3
G4. Báo cáo sản xuất chi phí thực tế kết hợp ước tính; ước tính	Câu 1,2,3

Ngày tháng 06 năm 2019
Thông qua bộ môn